BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Số: 1167/ĐA-ĐHYDCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 15 tháng 5 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo:

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

- Tên tiếng Anh: Can Tho University of Medicine and Pharmacy

2. Mã trường: **YCT**

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): số 179 Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.ctump.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo: http://facebook.com/dhydct.ctump.edu.vn.

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0292.3831531 hoặc 0292.3508873

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://www.ctump.edu.vn/Default.aspx?tabid=2047.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực sức khỏe					
Y khoa	Đại học	930	940	920	98,77
Y học dự phòng	Đại học	120	81	73	95,45
Y học cổ truyền	Đại học	120	93	86	94,05
Dược học	Đại học	150	98	92	96,74
Điều dưỡng	Đại học	80	81	72	98,53
Hộ sinh	Đại học	0	0	0	0
Răng - Hàm - Mặt	Đại học	80	72	67	98,51

Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học	80	124	116	95,19
Kỹ thuật hình ảnh y học	Đại học	0	0	0	0
Y tế công cộng	Đại học	40	27	20	100
Tổng		1600	1516	1446	97,9

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://www.ctump.edu.vn/Default.aspx?tabid=1037.

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm tuyển sinh 2022: Trường xét tuyển kết quả Kỳ thi THPT của ba môn Toán, Hóa và Sinh (không nhân hệ số).

- Năm tuyển sinh 2023: Trường xét tuyển kết quả Kỳ thi THPT của ba môn Toán, Hóa và Sinh (không nhân hệ số).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Lĩnh vực sức khỏe/nhóm ngành VI *Tổ hợp: Toán-Hóa-Sinh*	Kết quả thi THPT						
1	Y khoa	B00	1170	875	25,6	1120	998	25,52
2	Y học dự phòng	B00	130	71	21,05	75	120	22,35
3	Y học cổ truyền	B00	165	128	23,3	125	138	23,90
4	Dược học	B00	275	225	24,6	200	171	24,70
5	Điều dưỡng	B00	100	76	21,75	75	77	23,20
6	Hộ sinh	B00	50	36	20,2	30	29	22,25
7	Răng hàm mặt	B00	150	155	25,45	250	203	25,40
8	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	B00	100	86	23,75	75	83	24,05

9	Kỹ thuật Hình ảnh y học	B00	30	25	23	30	45	23,50
10	Y tế công cộng	B00	30	21	20	20	30	20
	Tổng		**2200**	**1698**	X	**2000**	**1894**	X

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://www.ctump.edu.vn/Default.aspx?tabid=3056.

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Y khoa	7720101	493/QĐ-KHTV	10/05/1979	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	1979	2024
2	Y học dự phòng	7720110	4194/QĐ-BGDĐT	18/06/2009	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	2009	2024
3	Y học cổ truyền	7720115	2745/QĐ-BGDĐT	30/07/2012	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	2012	2024
4	Dược học	7720201	435/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	25/01/2002	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	2002	2024
5	Điều dưỡng	7720301	154/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	13/01/2004	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	2004	2024
6	Hộ sinh	7720302	1091/QĐ-ĐHYDCT	21/06/2019	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Trường	2020	2024
7	Răng-Hàm-Mặt	7720501	4303/QĐ/GD-ĐT	22/12/1997	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	1995	2024
8	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	4194/QĐ-BGDĐT	18/06/2009	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	2009	2024
9	Kỹ thuật Hình ảnh	7720602	1073/QĐ-ĐHYDCT	18/06/2019	2203/QĐ-	08/08/2022	Trường	2021	2024

	y học				ĐHYDCT				
10	Y tế công cộng	7720701	4194/QĐ-BGDĐT	18/06/2009	2203/QĐ-ĐHYDCT	08/08/2022	Bộ GDĐT	2009	2024

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://www.ctump.edu.vn/Default.aspx?tabid=224.

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://www.ctump.edu.vn/Default.aspx?tabid=1037.

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://www.ctump.edu.vn/Default.aspx?tabid=1037.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

- Thí sinh là người nước ngoài đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp có học chương trình THPT, có nguyện vọng học tại trường.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Xét tuyển kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của ba môn Toán, Hóa và Sinh (không nhân hệ số). Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu. Thí sinh là người nước ngoài xét tuyển kết quả học tập THPT, có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt, tiếng Anh đáp ứng quy định hiện hành.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu xét tuyển đợt 1 (dự kiến)				Tổ hợp xét tuyển	
						Xét KQ thi THPT	Dự bị dân tộc	Hợp đồng	Tổng	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7720101	Y khoa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	710	25	300	1035	Toán-Hóa-Sinh	
	Đại học	7720101	Y khoa	411	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài	200			200		
2	Đại học	7720110	Y học dự phòng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	128	2	20	150	Toán-Hóa-Sinh	
3	Đại học	7720115	Y học cổ truyền	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	105	6	19	130	Toán-Hóa-Sinh	
4	Đại học	7720201	Dược học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	193	7		200	Toán-Hóa-Sinh	
5	Đại học	7720301	Điều dưỡng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	101	4		105	Toán-Hóa-Sinh	
6	Đại học	7720302	Hộ sinh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	4		50	Toán-Hóa-Sinh	
7	Đại học	7720501	Răng hàm mặt	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	122	8	20	150	Toán-Hóa-Sinh	
8	Đại học	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	96	4		100	Toán-Hóa-Sinh	
9	Đại học	7720602	Kỹ thuật Hình ảnh y học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	4		50	Toán-Hóa-Sinh	
10	Đại học	7720701	Y tế công cộng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40			40	Toán-Hóa-Sinh	
11	Đại học	7520212	Kỹ thuật Y sinh*	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20			20	Toán-Hóa-Sinh	

				30			30	Toán-Lý-Hóa	
	Tổng cộng			**1.887**	**64**	**359**	**2.260**		

(*) *Ngành dự kiến mở*

Chỉ tiêu xét tuyển đợt 1 (XTĐ 1):

- Chỉ tiêu từng ngành có thể thay đổi 20% để phù hợp nhu cầu và mức điểm chung của ngành. Chỉ tiêu trên có chỉ tiêu xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh đại học. Đối với ngành dự kiến mở, đến thời điểm tuyển sinh nếu Bộ GD&ĐT chưa phê duyệt tuyển sinh Trường sẽ chuyển chỉ tiêu về các ngành còn lại.

- Dự bị dân tộc: Chỉ tiêu đào tạo từ các trường Dự bị đại học chuyển đến.

- Đào tạo theo hợp đồng: Chỉ tiêu đào tạo theo nhu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Thành phố, Bệnh viện, Cơ quan, Đơn vị trong lĩnh vực y tế… có ký kết hợp tác, đăng ký đặt hàng đào tạo với Trường; đặc biệt ưu tiên cho tuyến y tế cơ sở, vùng biên giới, hải đảo. Thí sinh bắt buộc phải có quyết định cử đi đào tạo của Đơn vị hợp đồng.

- Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài: Chỉ tiêu đào tạo thí sinh tốt nghiệp THPT ở nước ngoài hoặc trung cấp có học chương trình THPT và có quốc tịch nước ngoài.

1.5. Ngưỡng đầu vào:

Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, Trường sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận ĐKXT vào trường trên địa chỉ website của trường: www.ctump.edu.vn mục tuyển sinh.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

- Mã trường: **YCT**

- Mã phương thức xét tuyển: **100** (Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT)

- Mã phương thức xét tuyển thẳng: 301

- Mã phương thức ưu tiên xét tuyển: 3011

- Mã xét tuyển từ dự bị đại học: 3012

- Tổ hợp xét tuyển **B00: Toán-Hóa-Sinh** (Hóa, Sinh: điểm môn thi thành phần).

A00: Toán-Lý - Hóa (Lý, Hóa: điểm môn thi thành phần) đối với ngành Kỹ thuật Y sinh.

- Tiêu chí phụ dùng để xét tuyển: nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

- Cổng thông tin tuyển sinh: www.ctump.edu.vn/Default.aspx?tabid=1037.

- Chỉ tiêu từng ngành có thể thay đổi 20% để phù hợp nhu cầu và mức điểm chung của ngành.

- Dự bị dân tộc: Chỉ tiêu đào tạo từ các trường Dự bị đại học chuyển đến.

- Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài: Chỉ tiêu đào tạo thí sinh tốt nghiệp THPT ở nước ngoài hoặc trung cấp có học chương trình THPT và có quốc tịch nước ngoài.

- Tuyển sinh theo hợp đồng:

+ *Nội dung tuyển sinh đào tạo hợp đồng:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Đơn vị hợp đồng để đào tạo nhân lực cho các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp lĩnh vực y tế, ưu tiên khu vực Tây Nam Bộ; đối tượng thí sinh là người có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên tại khu vực; Tỉnh hoặc Đơn vị cam kết sử dụng sinh viên tốt nghiệp bắt buộc có **quyết định** cử đi đào tạo của UBND tỉnh hoặc Đơn vị.

+ *Chỉ tiêu đào tạo:* Tuyển sinh đào tạo theo hợp đồng 359 chỉ tiêu (trong tổng chỉ tiêu xét tuyển đợt 1 của Trường).

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian:

+ Xét tuyển đợt 1: thí sinh đăng ký xét tuyển (ĐKXT) theo hình thức trực tuyến sau kỳ thi tốt nghiệp THPT trên Hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thí sinh điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo tuyển sinh của trường.

+ Xét tuyển bổ sung (nếu có): thí sinh đăng ký trực tuyến theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo tuyển sinh của trường.

- Hình thức nhận ĐKXT:

+ Xét tuyển đợt 1: thí sinh ĐKXT theo hình thức trực tuyến sau kỳ thi THPT theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nộp kinh phí ĐKXT trực tuyến; thí sinh điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT hình thức trực tuyến theo thời gian quy định.

+ Xét tuyển bổ sung (nếu có): thí sinh đăng ký bằng hình thức trực tuyến theo thông báo tuyển sinh của trường.

- Các điều kiện xét tuyển:

Trường không sử dụng điểm bảo lưu trong kỳ thi tốt nghiệp THPT trước đây để xét tuyển sinh;

Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trong thời hạn quy định bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quá thời hạn, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác bổ sung.

Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin ĐKXT. Trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

1.8. Chính sách ưu tiên:

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực thực hiện theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành. Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp;

- Điểm ưu tiên (khu vực và đối tượng) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7,5] × Mức điểm ưu tiên quy định của Quy chế tuyển sinh.

- Tổ chức xét tuyển thẳng: Chỉ tuyển thẳng ngành Dược học đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế môn Hóa học do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; các ngành còn lại chỉ tuyển thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế môn Sinh học do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia và đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

- Tổ chức Ưu tiên xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia có môn thi chọn học sinh giỏi quốc gia trùng với môn xét tuyển Toán, Hóa, Sinh và đã tốt nghiệp trung học, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT có 3 môn xét tuyển của trường và đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển.

Trường sẽ có thông báo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng trên trang tuyển sinh của trường để thí sinh đăng ký xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/ 01 nguyện vọng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

TT	Ngành	Học phí năm học
1	Y khoa, Răng hàm mặt	49.150.000 đ
2	Dược học	49.685.000 đ
3	Y học cổ truyền, Y học dự phòng	44.152.000 đ
4	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học	38.645.000 đ
5	Kỹ thuật Hình ảnh y học, Hộ sinh, Y tế công cộng	33.110.000 đ

- Mức học phí đối với diện đào tạo theo hợp đồng trên cơ sở ký kết đào tạo với UBND các tỉnh theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: thực hiện theo Kế hoạch tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 541 tỷ đồng;

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 36 triệu đồng/sinh viên.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh là công dân Việt Nam đã tốt nghiệp THPT và trung cấp chuyên nghiệp/cao đẳng được tham gia dự tuyển sinh. Thí sinh là người nước ngoài đã tốt nghiệp THPT và trung cấp chuyên nghiệp khối ngành khoa học sức khỏe tại Việt Nam phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Thí sinh có thể đăng ký nhiều hình thức xét tuyển nhưng phải đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào. Trường hợp thí sinh trúng tuyển nhiều hình thức, Trường sẽ chọn xét trúng tuyển theo thứ tự: kết quả thi THPT, thi bổ trợ + kết quả học tập THPT, kết quả học tập THPT, hoặc kết quả học tập THPT kết hợp TC/CĐ. Đối với môn xét tuyển có lựa chọn, thí sinh tự chọn môn xét tuyển và ghi trong phiếu đăng ký, môn có điểm lý thuyết và thực hành sẽ tính điểm trung bình cộng của lý thuyết và thực hành để xét tuyển. Thí sinh là người nước ngoài xét tuyển tốt nghiệp THPT và trung cấp chuyên nghiệp khối ngành khoa học sức khỏe.

1.3.1 Hệ liên thông chính quy ngành: Y khoa (từ trung cấp lên đại học)

Thí sinh chọn 1 trong 2 hoặc cả 2 phương thức xét tuyển:

- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

Xét tuyển kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024 của ba môn Toán, Hóa và Sinh (không nhân hệ số). Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

Thí sinh là người nước ngoài xét tuyển kết quả học tập THPT và kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt.

- Phương thức 2: Thi bổ trợ và kết quả học tập THPT

Kỳ thi nhằm đánh giá các năng lực cần thiết để học tập ở bậc trình độ đào tạo đại học. Nội dung thi nằm trong chương trình giáo dục trung học phổ thông, trọng tâm thuộc chương trình lớp 12 và chương trình trung cấp chuyên nghiệp hoặc cao đẳng của thí sinh đăng ký dự tuyển. Hình thức thi: trắc nghiệm. Xét tuyển kết quả thi bổ trợ (KQTBT) và điểm trung bình cộng cả năm của 3 môn Toán, Hóa, Sinh lớp 12.

Xét tuyển kết quả thi bổ trợ, đánh giá tư duy do Trường tổ chức thi để xét tuyển. Mỗi thí sinh tham gia dự thi một bài thi tổ hợp dưới đây:

- Ngành Y khoa: Toán học, Năng lực bổ trợ (Giải phẫu-Sinh lý), Năng lực chuyên môn (Nội khoa, Ngoại khoa, Sản phụ khoa, Nhi khoa).

Điểm quy đổi thi bổ trợ như sau: **KQTBT = ĐBT*30/100.**

Điểm xét tuyển = điểm KQTBT x *50% + (điểm Toán+Hóa+Sinh lớp 12)* x *50% + điểm ưu tiên (nếu có).*

Điểm xét tuyển quy đổi sang thang điểm 100 để xét tuyển: *(ĐXT*100)/30.* Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn điểm "Thi bổ trợ" xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

1.3.2 Hệ liên thông chính quy ngành: Y học cổ truyền, Dược học, Y học dự phòng, Điều dưỡng và Xét nghiệm y học (từ trung cấp lên đại học)

Thí sinh chọn 1 trong 2 hoặc cả 2 phương thức xét tuyển:

- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả học tập THPT

Điểm xét tuyển = ĐTB môn Toán + ĐTB môn Hóa + ĐTB môn Sinh + Điểm ưu tiên (nếu có). Tất cả điểm không nhân hệ số. Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

Điểm trung bình (ĐTB) các môn Toán, Hóa và Sinh là điểm trung bình môn học cả năm lớp 12 được ghi trong học bạ THPT.

- Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp kết quả học tập Trung cấp

Điểm xét tuyển = kiến thức cơ bản + kiến thức cơ sở ngành + kiến thức chuyên ngành + điểm ưu tiên (nếu có). Tất cả điểm không nhân hệ số. Điểm trung bình các môn được ghi trong học bạ/bảng điểm THPT hoặc Trung cấp.

Kiến thức cơ bản: điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 01 (một) môn Toán hoặc Hóa hoặc Sinh.

Kiến thức cơ sở ngành: điểm học phần Sinh lý-Giải phẫu của bậc đào tạo trung cấp. Riêng ngành Dược học là điểm học phần Hóa phân tích của bậc đào tạo trung cấp.

Kiến thức chuyên ngành: điểm trung bình của một trong các học phần bậc trung cấp như sau

+ **Ngành Y học cổ truyền:** Lý luận YHCT, Châm cứu, Bệnh học YHCT, Đông dược, Bào chế, Bài thuốc cổ phương.

+ **Ngành Dược học:** Hóa dược, Dược lý, Bào chế, Kiểm nghiệm.

+ **Ngành Y học dự phòng (YHDP):** Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp, Dịch tễ học, Dinh dưỡng-an toàn thực phẩm.

+ **Ngành Điều dưỡng:** Nội, Ngoại, Sản, Nhi.

+ **Ngành Xét nghiệm y học:** Hóa sinh, Vi sinh, Ký sinh trùng, Huyết học.

Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn điểm "kiến thức chuyên ngành" xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

1.3.3 Hệ liên thông chính quy ngành: Dược học, Điều dưỡng và Xét nghiệm y học (cao đẳng lên đại học)

Thí sinh chọn 1 trong 2 hoặc cả 2 phương thức xét tuyển:

- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả học tập THPT

Điểm xét tuyển = ĐTB môn Toán + ĐTB môn Hóa + ĐTB môn Sinh + Điểm ưu tiên (nếu có). Tất cả điểm không nhân hệ số. Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

Điểm trung bình (ĐTB) các môn Toán, Hóa và Sinh là điểm trung bình môn học cả năm lớp 12 được ghi trong học bạ THPT.

- Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập THPT kết hợp kết quả học tập cao đẳng

Điểm xét tuyển = kiến thức cơ bản + kiến thức cơ sở ngành + kiến thức chuyên ngành + điểm ưu tiên (nếu có). Tất cả điểm không nhân hệ số. Điểm trung bình các môn được ghi trong học bạ/bảng điểm THPT hoặc Cao đẳng.

Kiến thức cơ bản: điểm trung bình cả năm lớp 12 của 01 (một) môn Toán hoặc Hóa hoặc Sinh.

Kiến thức cơ sở ngành: điểm học phần Sinh lý-Giải phẫu của bậc đào tạo cao đẳng. Riêng ngành Dược học là điểm học phần Hóa phân tích của bậc đào tạo cao đẳng. Trường hợp trong chương trình cao đẳng không có 02 học phần này, thí sinh có thể chọn điểm của 02 học phần này ở bậc trung cấp.

Kiến thức chuyên ngành: điểm trung bình của một trong các học phần của bậc đào tạo cao đẳng như sau

+ **Ngành Dược học:** Hóa dược, Dược lý, Bào chế, Kiểm nghiệm.

+ **Ngành Điều dưỡng:** Nội, Ngoại, Sản, Nhi.

+ **Ngành Xét nghiệm y học:** Hóa sinh, Vi sinh, Ký sinh trùng, Huyết học.

Nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn điểm "kiến thức chuyên ngành" xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7720101B	Y khoa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	493/QĐ-KHTV	10/05/1979	Bộ GDĐT	1984

2	Đại học	7720101B	Y khoa	5001	Thi bổ trợ+học bạ THPT	200	493/QĐ-KHTV	10/05/1979	Bộ GDĐT	1984
3	Đại học	7720110B	Y học dự phòng	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Trung cấp	30	4194/QĐ-BGDĐT	18/06/2009	Bộ GDĐT	2020
4	Đại học	7720115B	Y học cổ truyền	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Trung cấp	25	2745/QĐ-BGDĐT	30/07/2012	Bộ GDĐT	2013
6	Đại học	7720201B	Dược học (trung cấp lên đại học)	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Trung cấp	10	435/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	13/01/2004	Bộ GDĐT	2004
7	Đại học	7720201C	Dược học (cao đẳng lên đại học)	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Cao đẳng	30	435/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	13/01/2004	Bộ GDĐT	2019
8	Đại học	7720301B	Điều dưỡng (trung cấp lên đại học)	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Trung cấp	10	154/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	13/01/2004	Bộ GDĐT	2005
9	Đại học	7720301C	Điều dưỡng (cao đẳng lên đại học)	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Cao đẳng	10	154/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	13/01/2004	Bộ GDĐT	2019
10	Đại học	7720601B	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Trung cấp	10	4194/QĐ-BGDĐT	18/06/2009	Bộ GDĐT	2010

			(trung cấp lên đại học)							
11	Đại học	7720601C	Kỹ thuật Xét nghiệm y học (cao đẳng lên đại học)	500	Xét kết quả học tập cấp THPT/Cao đẳng	10	4194/QĐ-BGDĐT	18/06/2009	Bộ GDĐT	2020
	Tổng cộng					**380**				

Chỉ tiêu từng ngành có thể thay đổi 10% để phù hợp nhu cầu xã hội và mức điểm chung của ngành.

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT: Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, Trường sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào để xét tuyển.

- Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT/Trung cấp/Cao đẳng và thi bổ trợ+THPT thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

+ Các ngành Y khoa, Y học cổ truyền và Dược học phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ CĐ đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ CĐ đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Các ngành Y học dự phòng, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.6.1 Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT, được cung cấp tài khoản trên hệ thống của Bộ GD&ĐT và theo thông báo tuyển sinh của trường.

- Mã trường: **YCT**

- Tổ hợp xét tuyển **(B00): Toán – Hóa – Sinh** (Hóa và Sinh lấy điểm môn thi thành phần).

- Mã phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT: **100.**

- Tiêu chí phụ dùng để xét tuyển: nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn môn Toán xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

- Cổng thông tin tuyển sinh: www.ctump.edu.vn/Default.aspx?tabid=1037.

1.6.2 Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT và trung cấp/CĐ:

- Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT, được cung cấp tài khoản trên hệ thống của Bộ GD&ĐT và theo thông báo tuyển sinh của trường.

- Mã phương thức xét tuyển: **500** (Xét kết quả học tập THPT và trung cấp/CĐ)

- Tiêu chí phụ dùng để xét tuyển: nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn điểm Kiến thức chuyên ngành xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

1.6.3 Thi bổ trợ + học bạ THPT:

- Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT, được cung cấp tài khoản trên hệ thống của Bộ GD&ĐT và theo thông báo tuyển sinh của trường.

- Mã phương thức thi tuyển: **401**

- Tiêu chí phụ dùng để xét tuyển: nếu nhiều thí sinh đồng điểm xét tuyển, ưu tiên chọn điểm Đánh giá năng lực xét tuyển từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.7.1 Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- Thời gian: xét tuyển thí sinh thực hiện theo Thông báo tuyển sinh của trường và nộp hồ sơ đăng ký dự thi THPT theo qui định của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức nhận ĐKXT: thí sinh nộp hồ sơ theo Thông báo tuyển sinh của trường và nộp hồ sơ đăng ký dự thi THPT theo qui định của Sở Giáo dục và Đào tạo kèm theo lệ phí ĐKXT.

1.7.2 Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT và trung cấp/CĐ:

Thời gian và hình thức ĐKXT: theo thông báo tuyển sinh của trường; đồng thời thí sinh đăng ký thông tin xét tuyển và nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ.

1.7.3 Thi bổ trợ+THPT

Thời gian và hình thức đăng ký: theo thông báo tuyển sinh của trường; đồng thời thí sinh đăng ký thông tin xét tuyển và nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ.

Tổ hợp môn thi bổ trợ ngành Y khoa: Mỗi thí sinh tham gia dự thi một bài thi tổ hợp dưới đây

Môn thi và số câu hỏi	**Thời gian làm bài (phút)**	**Điểm thành phần**
Toán học: 30 câu	40	30 điểm
Năng lực bổ trợ Giải phẫu: 15 câu Sinh lý: 15 câu	35	30 điểm
Năng lực chuyên môn - Y khoa:	45	40 điểm

Nội khoa: 10 câu Ngoại khoa: 10 câu Nhi khoa: 10 câu Sản phụ khoa: 10 câu		

Điểm quy đổi thi bổ trợ như sau: **KQTBT = ĐBT*30/100.**

Lưu ý: ngoài hồ sơ nộp tại Sở GD&ĐT, thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký theo thông báo tuyển sinh của trường về Phòng Đào tạo đại học - Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (số 179 Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ).

1.7.4 Các điều kiện xét tuyển:

Trường không sử dụng điểm bảo lưu trong kỳ thi THPT và kết quả thi bổ trợ các năm trước để xét tuyển;

Thí sinh được ĐKXT theo ngành tốt nghiệp ở trung cấp/cao đẳng;

Thí sinh dự tuyển phải đảm bảo điều kiện xét tuyển theo Thông báo tuyển sinh của trường.

Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký dự tuyển. Trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin đăng ký dự tuyển và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

Chỉ tiêu từng ngành có thể thay đổi 10% để phù hợp nhu cầu xã hội và mức điểm chung của ngành.

1.8. Chính sách ưu tiên:

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực thực hiện theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành. Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp;

- Điểm ưu tiên (khu vực và đối tượng) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7,5] × Mức điểm ưu tiên quy định của Quy chế tuyển sinh.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển 50.000 đồng/phương thức.
- Lệ phí thi đánh giá năng lực: 500.000 đồng/thí sinh.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

TT	Ngành	Học phí năm học
1	Y khoa, Răng hàm mặt	49.150.000 đ
2	Dược học	49.685.000 đ
3	Y học cổ truyền, Y học dự phòng	44.152.000 đ
4	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học	38.645.000 đ
5	Kỹ thuật Hình ảnh y học, Hộ sinh, Y tế công cộng	33.110.000 đ

- Mức học phí đối với diện đào tạo theo hợp đồng trên cơ sở ký kết đào tạo với UBND các tỉnh theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Trường tuyển sinh 01 đợt theo thông báo tuyển sinh của Trường.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: Trường không tuyển sinh, đào tạo.

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT.

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Trường không tuyển sinh, đào tạo.

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024

Cán bộ kê khai

Phạm Kiều Anh Thơ

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Nguyễn Trung Kiên

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 ***(Người học)***

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**		
1	**Tiến sĩ**		**67**
1.1	***Lĩnh vực sức khỏe***		
1.1.1	Khoa học y sinh	9720101	15
1.1.2	Ngoại khoa	9720104	11
1.1.3	Nội khoa	9720107	12
1.1.4	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	9720210	4
1.1.5	Răng - Hàm - Mặt	9720501	15
1.1.6	Y tế công cộng	9720701	10
2	**Thạc sĩ**		
2.1	***Lĩnh vực sức khỏe***		**464**
2.1.1	Khoa học y sinh	8720101	3
2.1.2	Ngoại khoa	8720104	63
2.1.3	Nhi khoa	8720106	60
2.1.4	Nội khoa	8720107	167
2.1.5	Y học dự phòng	8720163	9
2.1.6	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	8720202	6
2.1.7	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	46
2.1.8	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	8720210	7
2.1.9	Răng - Hàm - Mặt	8720501	67
2.1.10	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720601	32
2.1.11	Y tế công cộng	8720701	4
B	**ĐẠI HỌC**		
3	**Đại học chính quy**		**10316**
3.1	**Chính quy**		**10316**
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**		
3.1.1.1	**Lĩnh vực**		
3.1.1.1.1	Ngành		
3.1.2	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	**Lĩnh vực sức khỏe**		**9132**
3.1.2.1.1	Y khoa	7720101	5603
3.1.2.1.2	Y học dự phòng	7720110	467

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.1.3	Y học cổ truyền	7720115	570
3.1.2.1.4	Dược học	7720201	716
3.1.2.1.5	Điều dưỡng	7720301	263
3.1.2.1.6	Hộ sinh	7720302	147
3.1.2.1.7	Răng - Hàm - Mặt	7720501	809
3.1.2.1.8	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	339
3.1.2.1.9	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	103
3.1.2.1.10	Y tế công cộng	7720701	115
3.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
3.2.1	***Lĩnh vực sức khỏe***		**1092**
3.2.1.1	Y khoa	7720101	863
3.2.1.2	Y học dự phòng	7720110	52
3.2.1.3	Y học cổ truyền	7720115	119
3.2.1.4	Dược học	7720201	34
3.2.1.5	Điều dưỡng	7720301	15
3.2.1.6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	9
3.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
3.3.1	***Lĩnh vực sức khỏe***		**92**
3.3.1.1	Dược học	7720201	75
3.3.1.2	Điều dưỡng	7720301	11
3.3.1.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	6
3.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
3.4.1	***Lĩnh vực***		
3.4.1.1	Ngành		
4	**Đại học vừa làm vừa học**		
4.1	**Vừa làm vừa học**		
4.1.1	***Lĩnh vực***		
4..1.1.1	Ngành		
4.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
4.2.1	***Lĩnh vực sức khỏe***		
4.2.1.1	Điều dưỡng		
4.2.1.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
4.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
4.3.1	***Lĩnh vực***		
4.3.1.1	*Ngành*		
4.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
4.2.1	***Lĩnh vực***		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.2.1.1	Ngành		
5	**Từ xa**		
5.1	***Lĩnh vực***		
5.1.1	Ngành…		
C	**CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**		
6	**Cao đẳng chính quy**		
6.1	***Chính quy***		
6.2	**Đối tượng *từ trung cấp lên cao đẳng***		
6.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***		
7	**Cao đẳng vừa làm vừa học**		
7.1	**Vừa làm vừa học**		
7.2	***Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng***		
7.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 31,062 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 100 phòng.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,34 m^2/sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	84	14867
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	19	6641
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	17	2603
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	9	974
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	7	578
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	167
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	30	3904

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	01	1117
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	136	28790
	Tổng	**221**	**44774**

Tất cả hội trường và phòng học được trang bị cố định máy tính, máy chiếu/màn hình LCD phục vụ giảng dạy và học tập.

Cơ sở thực hành của trường có hơn 31 cơ sở trong đó có 14 Bệnh viện lớn và các bệnh viện chuyên khoa như: Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, Đa khoa TƯ Cần Thơ, Đa khoa TP. Cần Thơ; Nhi đồng Cần Thơ, Phụ sản Cần Thơ, Ung bướu Cần Thơ, Da liễu Cần Thơ, Mắt-Răng hàm mặt, Lao và Bệnh phổi, Y học cổ truyền, Tâm thần, Đa khoa Vĩnh Long...; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Cần Thơ, Trung tâm y tế: Ninh Kiều, Ô Môn, Cái Răng, Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường Cần Thơ, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Chi cục Dân số-KHHGĐ, Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm, các trạm y tế trong và ngoài thành phố Cần Thơ (có gần 200 giảng viên cơ hữu làm việc 100% thời gian ở các bệnh viện để giảng dạy lâm sàng cho sinh viên và tham gia công tác khám, chữa bệnh).

2.2 Các thông tin khác

2.2.1. Kiểm định chất lượng

Trường thực hiện kiểm định cở sở giáo dục và kiểm định chương trình đào tạo trình độ đại học, cụ thể:

TT	Tên cơ sở/Chương trình đào tạo đã kiểm định	Số QĐ công nhận kiểm định	Ngày QĐ công nhận kiểm định
I	***Kiểm định cơ sở giáo dục***		
	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	81/QĐ-CEA.UD	02/06/2018
II	***Kiểm định chương trình đào tạo***		
1	Y khoa	17/NQ-HĐKĐCLGD	27/04/2021
2	Y học cổ truyền	16/NQ-HĐKĐCLGD	27/04/2021
3	Dược học	18/NQ-HĐKĐCLGD	27/04/2021
4	Điều dưỡng	19/NQ-HĐKĐCLGD	27/04/2021

5	Răng - Hàm - Mặt	20/NQ-HĐKĐCLGD	27/04/2021
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	21/NQ-HĐKĐCLGD	27/04/2021

2.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm

TT	Tên	Số lượng	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành khoa học cơ bản	15	TTB hiện đại các BM Hóa, Lý sinh, Sinh - Di truyền, Tin học, Ngoại ngữ	Khối ngành 6
2	Phòng thực hành tiền lâm sàng	15	Đầy đủ các chủng loại mô hình phục vụ giảng dạy mô phỏng. Các mô hình từ đơn giản đến mô hình đa chức năng.	Khối ngành 6
3	Phòng thí nghiệm, thực hành	106	Phòng thí nghiệm, thực hành các môn cơ sở ngành các Khoa: Y, RHM, YHCT, Dược, Điều dưỡng – KTYH, YTCC.	Khối ngành 6

2.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành VI	67.379

Cơ sở dữ liệu của Thư viện để phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học, bao gồm cơ sở dữ liệu trực tuyến liên kết với Thư viện trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm học liệu trường Đại học Cần Thơ. Cơ sở dữ liệu mua quyền truy cập có cơ sở dữ liệu Research4Life – HINARI, SpringerLink, Uptodate Advanced, Clinical Key. Cơ sở dữ liệu liên kết có cơ sở dữ liệu Micromedex, Wiley Digital Textbooks... Thư viện điện tử có thể tra cứu tài liệu trên website Thư viện (lib.ctump.edu.vn), tra cứu và sử dụng tài liệu trên thiết bị di động qua ứng dụng Thư viện điện tử LibCTUMP. Số lượng tài liệu Thư viện đang quản lý đến ngày 31/12/2023 cụ thể:

- Sách in: 12.419 nhan, 41.552 quyển
- Sách điện tử: 16.225 nhan
- Tài liệu trực tuyến: 277 nhan
- Luận văn/ chuyên đề tốt nghiệp đại học: 1.894 quyển
- Luận văn, luận án tốt nghiệp sau đại học: 2.457 quyển
- Đề tài nghiên cứu khoa học: 763 quyển
- Tạp chí chuyên ngành 84 nhan, 4.211 quyển

1.4. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bùi Hương Quỳnh Quyên		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
2	Trịnh Xuân Thủy		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
3	Mai Nguyễn Thanh Trúc		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
4	Phạm Thị Bé Kiều		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
5	Nguyễn Hồng Thiệp		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
6	Dương Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
7	Nguyễn Thị Thanh Trúc		Tiến sĩ	Quản lý Điều dưỡng		Điều dưỡng
8	Nguyễn Hồng Thủy		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
9	Ngô Thị Dung		Tiến sĩ	Quản lý Điều dưỡng		Điều dưỡng
10	Lê Kim Tha		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
11	Huỳnh Văn Lộc		Tiến sĩ	Quản lý Điều dưỡng		Điều dưỡng
12	Nguyễn Thị Ngọc Hân		Tiến sĩ	Quản lý Điều dưỡng		Điều dưỡng
13	Nguyễn Thị Kim Tường		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
14	Nguyễn Văn Tuấn		Tiến sĩ	Y học lâm sàng		Điều dưỡng
15	Nguyễn Tuấn Linh		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
16	Nguyễn Việt Phương		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng

17	Võ Thị Hậu		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
18	Trương Thị Chiêu		Thạc sĩ	Nội khoa		Điều dưỡng
19	Trần Đặng Đăng Khoa		Thạc sĩ	Nội khoa		Điều dưỡng
20	Trần Thị Tuyết Phụng		CK cấp II	Tổ chức quản lý dược (Y tế công cộng)		Dược học
21	Huỳnh Trường Hiệp		Thạc sĩ	Dược		Dược học
22	Nguyễn Hoàng Yến		Thạc sĩ	Dược		Dược học
23	Nguyễn Thị Hạnh		CK cấp II	Dược (Dược lý và DLS)		Dược học
24	Võ Thị Mỹ Hương		Thạc sĩ	Dược		Dược học
25	Dương Thị Trúc Ly		Thạc sĩ	Dược		Dược học
26	Lữ Thiện Phúc		Thạc sĩ	Dược		Dược học
27	Nguyễn Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Tổ chức quản lý dược		Dược học
28	Nguyễn Kỳ Nam		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
29	Trần Yên Hảo		Tiến sĩ	Khoa học dược phẩm y tế		Dược học
30	Lâm Thanh Hùng		Tiến sĩ	Dược		Dược học
31	Nguyễn Ngọc Quỳnh		Tiến sĩ	Dược		Dược học
32	Nguyễn Ngọc Nhã Thảo		Tiến sĩ	Công nghiệp dược-Bào chế		Dược học

33	Phạm Thị Tố Liên		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm		Dược học
34	Huỳnh Thị Mỹ Duyên		Tiến sĩ	Dược		Dược học
35	Đỗ Châu Minh Vĩnh Thọ	PGS	Tiến sĩ	Dược		Dược học
36	Nguyễn Thị Thu Trâm	PGS	Tiến sĩ	Hóa học		Dược học
37	Nguyễn Thắng	PGS	Tiến sĩ	Dược		Dược học
38	Đặng Duy Khánh		Tiến sĩ	Dược		Dược học
39	Nguyễn Thị Linh Tuyền		Tiến sĩ	Dược		Dược học
40	Nguyễn Hoàng Bách		Tiến sĩ	Dược học - Dược lâm sàng		Dược học
41	Phạm Thành Suôl	PGS	Tiến sĩ	Dược học (Bào chế)		Dược học
42	Nguyễn Thị Ngọc Vân	PGS	Tiến sĩ	Dược (Hóa phân tích)		Dược học
43	Dương Xuân Chữ	PGS	Tiến sĩ	Dược học (DL&ĐC)		Dược học
44	Bùi Thế Khanh		Tiến sĩ	Nội khoa (Tâm thần)		Dược học
45	Đỗ Hoàng Long		Tiến sĩ	Khoa học y sinh (Sinh lý bệnh-MD)		Dược học
46	Nguyễn Lan Thùy Ty		Tiến sĩ	Dược lý thần kinh		Dược học
47	Phạm Văn Kiền		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và Độc chất		Dược học
48	Võ Châu Quỳnh Anh		CK cấp II	Sản phụ khoa		Hộ sinh
49	Quan Kim Phụng		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		Hộ sinh

50	Nguyễn Thị Tố Lan		CK cấp II	Sản phụ khoa		Hộ sinh
51	Lê Kim Nguyên		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Hộ sinh
52	Lư Trí Diến		CK cấp II	Nhi khoa		Hộ sinh
53	Nguyễn Thanh Liêm		Tiến sĩ	Nội khoa		Hộ sinh
54	Võ Minh Phương		Tiến sĩ	Nội khoa		Hộ sinh
55	Lê Thị Thúy Loan		Tiến sĩ	Nhi khoa		Hộ sinh
56	Tăng Hà Nam Anh		Tiến sĩ	Chấn thương chỉnh hình		Hộ sinh
57	Lâm Đức Tâm		Tiến sĩ	Sản phụ khoa		Hộ sinh
58	Tô Anh Quân		Thạc sĩ	Điện quang và Y học hạt nhân (Chẩn đoán hình ảnh)		Kỹ thuật hình ảnh y học
59	Phù Trí Nghĩa		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		Kỹ thuật hình ảnh y học
60	Phạm Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		Kỹ thuật hình ảnh y học
61	Nguyễn Thị Xuân Mai		Thạc sĩ	Y học chức năng		Kỹ thuật hình ảnh y học
62	Đoàn Dũng Tiến		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		Kỹ thuật hình ảnh y học
63	Phạm Việt Mỹ		Tiến sĩ	Giải phẫu người		Kỹ thuật hình ảnh y học
64	Lương Thanh Điền		Tiến sĩ	Thần kinh		Kỹ thuật hình ảnh y học
65	Nguyễn Thị Diễm		Tiến sĩ	Nội khoa		Kỹ thuật hình ảnh y học
66	Lê Hữu Phước	PGS	Tiến sĩ	Vật lý - Hạt nhân		Kỹ thuật hình ảnh y học

67	Nguyễn Vũ Đăng		Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		Kỹ thuật hình ảnh y học
68	Lê Minh Khôi		Đại học	Y học dự phòng		Kỹ thuật xét nghiệm y học
69	Lương Quốc Bình		Đại học	Xét nghiệm		Kỹ thuật xét nghiệm y học
70	Nguyễn Phúc Duy		Đại học	Xét nghiệm		Kỹ thuật xét nghiệm y học
71	Trương Thái Lam Nguyên		Đại học	Xét nghiệm		Kỹ thuật xét nghiệm y học
72	Lê Chí Dũng		Đại học	Xét nghiệm		Kỹ thuật xét nghiệm y học
73	Lê Công Trứ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
74	Bùi Ngọc Niệm		Thạc sĩ	Xét nghiệm		Kỹ thuật xét nghiệm y học
75	Trần Phước Thịnh		Thạc sĩ	Xét nghiệm		Kỹ thuật xét nghiệm y học
76	Nguyễn Văn Luân		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
77	Phạm Hoàng Khánh		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
78	Trần Thị Như Lê		Thạc sĩ	Vi sinh y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
79	Nguyễn Phúc Đức		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
80	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Xét nghiệm		Kỹ thuật xét nghiệm y học
81	Lê Thị Cẩm Ly		Thạc sĩ	Ký sinh trùng		Kỹ thuật xét nghiệm y học
82	Kiều Mỹ Ngọc Minh Tâm		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
83	Cao Thị Diễm Phúc		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật xét nghiệm y học
84	Nguyễn Thị Hải Yến		Tiến sĩ	Vi sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học

85	Nguyễn Hồng Phong		Tiến sĩ	Giải phẫu bệnh và pháp y		Kỹ thuật xét nghiệm y học
86	Lê Thị Hoàng Mỹ		Tiến sĩ	Huyết học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
87	Trần Đỗ Hùng	GS	Tiến sĩ	Xét nghiệm vi sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
88	Lê Xuân Hải	PGS	Tiến sĩ	Xét nghiệm		Kỹ thuật xét nghiệm y học
89	Lê Nguyễn Thùy Dương		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt		Răng - Hàm - Mặt
90	Huỳnh Hửu Trang Thanh		Đại học	Răng - Hàm - Mặt		Răng - Hàm - Mặt
91	Nguyễn Phúc Vinh		CK cấp II	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
92	Nguyễn Hoàng Nam		CK cấp II	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
93	Lâm Nhựt Tân		CK cấp II	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
94	Nguyễn Thanh Hòa		CK cấp II	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
95	Trần Hà Phương Thảo		CK cấp II	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
96	Bùi Cúc		CK cấp II	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
97	Võ Minh Lộc		CK cấp I	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
98	Phan Bá Lộc		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
99	Trương Thị Bích Ngân		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
100	Nguyễn Hoàng Giang		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
101	Đàm Thái Hà		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
102	Mai Như Quỳnh		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
103	Phạm Hải Đăng		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt

104	Nguyễn Huy Hoàng Trí		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
105	Nguyễn Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
106	Trần Huỳnh Trung		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
107	Bùi Thị Ngọc Mẫn		Thạc sĩ	Y tế công cộng nha khoa		Răng - Hàm - Mặt
108	Trương Lê Thu Nhạn		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
109	Phan Thùy Ngân		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
110	Đỗ Diệp Gia Huấn		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
111	Nguyễn Ngọc Nguyệt Minh		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
112	Trầm Kim Định		CK cấp II	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
113	Biện Thị Bích Ngân		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
114	Ngô Văn Tán		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Răng - Hàm - Mặt
115	Phạm Kiều Anh Thơ		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Răng - Hàm - Mặt
116	Châu Chiêu Hòa		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng		Răng - Hàm - Mặt
117	Trần Văn Dương		Tiến sĩ	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ		Răng - Hàm - Mặt
118	Phạm Hoàng Lai		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Răng - Hàm - Mặt
119	Võ Huỳnh Trang	PGS	Tiến sĩ	Giải phẫu người		Răng - Hàm - Mặt
120	Đỗ Thị Thảo		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
121	Trương Quang Phổ		Tiến sĩ	Nội khoa		Răng - Hàm - Mặt

122	Trương Nhựt Khuê	PGS	Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
123	Lê Nguyên Lâm		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
124	Lê Văn Khoa		Tiến sĩ	Nhi khoa		Răng - Hàm - Mặt
125	Vũ Việt Cường		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
126	Nguyễn Hiếu Tùng		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
127	Dương Diễm Ái		Đại học	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
128	Đặng Tiến Đăng Khoa		Đại học	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
129	Nguyễn Mạnh Quân		Thạc sĩ	Dược học		Y học cổ truyền
130	Phan Thị Trung Ngọc		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y học cổ truyền
131	Nguyễn Thị Hiền		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y học cổ truyền
132	Trần Thị Như Ngọc		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Y học cổ truyền
133	Nguyễn Thị Hồng Nga		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y học cổ truyền
134	Võ Chí Hiếu		CK cấp II	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
135	Nguyễn Quang Thông		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y học cổ truyền
136	Lê Ngọc Diễm		Đại học	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
137	Lâm Quang Vinh		Đại học	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
138	Đào Trần Nhất Phong		Đại học	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
139	Nhan Bảo Duy		Đại học	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
140	Thạch Thị Thúy Đa		Đại học	Điều dưỡng		Y học cổ truyền

141	Nguyễn Thị Hoài Trang		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
142	Nguyễn Phan Anh		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
143	Nguyễn Ngọc Chi Lan		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
144	Phạm Duy Đức		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
145	Châu Nhị Vân		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
146	Lê Thị Mỹ Tiên		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
147	Trương Duy Đăng		Thạc sĩ	Nội Tim mạch		Y học cổ truyền
148	Trần Thái Thanh Tâm		Tiến sĩ	Sinh lý học		Y học cổ truyền
149	Nguyễn Thị Kiều Nhi	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa		Y học cổ truyền
150	Hồ Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Sản phụ khoa		Y học cổ truyền
151	Lê Minh Nhân		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống vật liệu tiên tiến		Y học cổ truyền
152	Trần Văn Đệ		Tiến sĩ	Dược học		Y học cổ truyền
153	Lê Minh Hoàng		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
154	Vũ Thị Nhuận		Tiến sĩ	Khoa học sinh học và Công nghệ sinh học		Y học cổ truyền
155	Trịnh Thị Hồng Của		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Y học cổ truyền
156	Phan Anh Tuấn	PGS	Tiến sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
157	Bùi Minh Sang		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
158	Lữ Văn Trạng		Tiến sĩ	Ngoại tiết niệu		Y học cổ truyền

159	Trần Đăng Đức		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
160	Dương Quang Hiến		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
161	Đỗ Thị Mỹ Hường		Đại học	Dinh dưỡng		Y học dự phòng
162	Lê Thị Ngọc Trinh		Đại học	Dinh dưỡng		Y học dự phòng
163	Nguyễn Văn Lành	PGS	Tiến sĩ	Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế		Y học dự phòng
164	Lưu Khánh Linh		Thạc sĩ	Dinh dưỡng		Y học dự phòng
165	Phan Kim Huệ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y học dự phòng
166	Trương Thành Nam		Thạc sĩ	Dinh dưỡng y tế công cộng		Y học dự phòng
167	Nguyễn Thị Thanh Thảo		Đại học	Y học dự phòng		Y học dự phòng
168	Tiết Anh Thư		Đại học	Y tế công cộng		Y học dự phòng
169	Nguyễn Minh Trung		Đại học	Y học dự phòng		Y học dự phòng
170	Nguyễn Thị Kiều Lan		Đại học	Y học dự phòng		Y học dự phòng
171	Phan Dương Phúc		Đại học	Dinh dưỡng		Y học dự phòng
172	Đặng Hồng Quân		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y học dự phòng
173	Nguyễn Lê Ngọc Giàu		Thạc sĩ	Y học dự phòng		Y học dự phòng
174	Nguyễn Thị Lam Ngọc		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y học dự phòng
175	Lê Thanh Tâm		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y học dự phòng
176	Lê Trung Hiếu		Thạc sĩ	Y học dự phòng		Y học dự phòng

177	Nguyễn Trần Phương Thảo		Thạc sĩ	Y học dự phòng		Y học dự phòng
178	Nguyễn Ngọc Huyền		Thạc sĩ	Y học dự phòng		Y học dự phòng
179	Trần Nguyễn Du		Thạc sĩ	Y học dự phòng		Y học dự phòng
180	Lê Minh Thành		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y học dự phòng
181	Huỳnh Thúy Phương		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y học dự phòng
182	Trần Quang Khải		Tiến sĩ	Nhi khoa		Y học dự phòng
183	Dương Mỹ Linh		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y học dự phòng
184	Ngô Văn Truyền		Tiến sĩ	Nội khoa		Y học dự phòng
185	Hoàng Minh Tú		Tiến sĩ	Giải phẫu người		Y học dự phòng
186	Nguyễn Hồng Hà		Tiến sĩ	Sinh lý y học		Y học dự phòng
187	Phùng Ngọc Tám		Tiến sĩ	Vệ sinh xã hội-Tổ chức y tế		Y học dự phòng
188	Lê Thành Tài	PGS	Tiến sĩ	Dịch tễ học		Y học dự phòng
189	Bùi Thị Lệ Uyên		Tiến sĩ	Sức khỏe nghề nghiệp		Y học dự phòng
190	Nguyễn Tấn Đạt		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y học dự phòng
191	Huỳnh Quốc Thắng		Tiến sĩ	Dịch tễ		Y học dự phòng
192	Trần Tú Nguyệt		Thạc sĩ	Y học dự phòng		Y tế công cộng
193	Trần Hoàng Anh Huy		Thạc sĩ	Xã hội học		Y tế công cộng
194	Lê Thị Quỳnh		Thạc sĩ	Tâm lý		Y tế công cộng

195	Châu Liễu Trinh		Thạc sĩ	Quản lý và chăm sóc sức khỏe ban đầu		Y tế công cộng
196	Phạm Trung Tín		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
197	Phan Thanh Hải		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Y tế công cộng
198	Nguyễn Văn Lâm	PGS	Tiến sĩ	Y học hình thái		Y tế công cộng
199	Dương Phúc Lam		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
200	Nguyễn Phương Toại		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
201	Lê Minh Hữu		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
202	Phạm Thị Tâm	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
203	Võ Thị Ánh Trinh		CK cấp I	Sản khoa		Y khoa
204	Nguyễn Quốc Bảo		CK cấp I	Sản phụ khoa		Y khoa
205	Lâm Đông Phong		CK cấp I	Chẩn đoán hình ảnh		Y khoa
206	Nguyễn Thị Hồng Trân		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
207	Đỗ Hội		CK cấp II	Tai Mũi Họng		Y khoa
208	Nguyễn Lê Hoan		CK cấp II	Chấn thương chỉnh hình		Y khoa
209	Vũ Văn Kim Long		CK cấp II	Gây mê hồi sức		Y khoa
210	Vũ Thị Thu Giang		CK cấp II	Nhãn khoa		Y khoa
211	Nguyễn Duy Khương		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
212	Huỳnh Thanh Hiền		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa

213	Đoàn Thị Kim Châu		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
214	Mai Long Thủy		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
215	Nguyễn Thanh Hải		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa
216	Tăng Kim Sơn		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
217	Đoàn Văn Quyền		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
218	Dương Hữu Nghị		CK cấp II	Tai Mũi Họng		Y khoa
219	Dương Hữu Đức		CK cấp II	Chấn thương chỉnh hình		Y khoa
220	Lại Văn Nông		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
221	Trương Ngọc Phước		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa
222	Trần Huỳnh Tuấn		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
223	Lê Thanh Hùng		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
224	Kha Hữu Nhân		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
225	Ngũ Quốc Vĩ		CK cấp II	Sản phụ khoa		Y khoa
226	Phan Hữu Thúy Nga		CK cấp II	Sản phụ khoa		Y khoa
227	Lê Thanh Vũ		CK cấp II	Ung bướu		Y khoa
228	Phạm Thanh Phong		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
229	Nguyễn Hữu Dự		CK cấp II	Sản phụ khoa		Y khoa
230	Trần Văn Dễ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
231	Võ Cánh Sinh		CK cấp II	Tâm Thần		Y khoa

232	Huỳnh Minh Trúc		CK cấp II	Quản lý y tế		Y khoa
233	Nguyễn Văn Khoe		CK cấp II	Thần kinh		Y khoa
234	Huỳnh Thống Em		CK cấp II	Chấn thương chỉnh hình		Y khoa
235	Bùi Ngọc Thuấn		CK cấp II	Chẩn đoán hình ảnh		Y khoa
236	Tần Ngọc Sơn		CK cấp II	Chấn thương chỉnh hình		Y khoa
237	Từ Tuyết Tâm		CK cấp II	Da liễu		Y khoa
238	Huỳnh Văn Sang		CK cấp II	Da liễu		Y khoa
239	Võ Thị Kim Loan		CK cấp II	Da liễu		Y khoa
240	Trần Tấn Thuyết		CK cấp II	Tâm thần		Y khoa
241	Phạm Xuân Hùng		CK cấp II	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ		Y khoa
242	Phạm Thúy Ngà		CK cấp II	Da liễu-Phẫu thuật tạo hình		Y khoa
243	Lưu Hoàng Việt		CK cấp II	Y tế công cộng		Y khoa
244	Lê Văn Lèo		CK cấp II	Y tế công cộng		Y khoa
245	Nguyễn Trung Hiếu		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
246	Nguyễn Quốc Tuấn		CK cấp II	Sản phụ khoa		Y khoa
247	Nguyễn Thanh Anh Tuấn		CK cấp II	Giải phẫu bệnh		Y khoa
248	Huỳnh Thị Kim Yến		CK cấp II	Truyền nhiễm		Y khoa

249	Nguyễn Trường Giang		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
250	Nguyễn Thanh Chơn		CK cấp II	Chấn thương chỉnh hình		Y khoa
251	Lê Trung Kiên		CK cấp II	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ		Y khoa
252	Hứa Trung Tiếp		CK cấp II	Lao và bệnh phổi		Y khoa
253	Phan Lý Hiếu		Đại học	Y đa khoa		Y khoa
254	Lê Nguyễn Uyên Phương		Thạc sĩ	Khoa học y sinh		Y khoa
255	Lê Nhựt Tân		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
256	Dương Lê Tấn Trường		Đại học	Y đa khoa		Y khoa
257	Phạm Đoàn Ngọc Tuân		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
258	Nguyễn Tư Thái Bảo		Đại học	Y đa khoa		Y khoa
259	Trần Văn Nam		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		Y khoa
260	Ngô Chí Quang		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
261	Nguyễn Văn Minh		Đại học	Y đa khoa		Y khoa
262	Lâm Vĩnh Hảo		Thạc sĩ	Ung thư		Y khoa
263	Lê Thị Thảo Yên		Đại học	Y khoa		Y khoa
264	Đặng Bích Loan		Đại học	Y khoa		Y khoa
265	Hồ Nguyễn Trà Uyên		Đại học	Y khoa		Y khoa
266	Bùi Thị Cẩm Thùy		Đại học	Y khoa		Y khoa

267	Phạm Việt Tân		Đại học	Y đa khoa		Y khoa
268	Lâm Bảo Ngọc		Đại học	Y đa khoa		Y khoa
269	Hà Thị Lan		Đại học	Điều dưỡng		Y khoa
270	Nguyễn Thị Sinh		Đại học	Điều dưỡng		Y khoa
271	Nguyễn Thị Ngọc Bảo		Đại học	Điều dưỡng		Y khoa
272	Lương Thị Thúy Loan		Đại học	Điều dưỡng		Y khoa
273	Nguyễn Thị Hồng Loan		Đại học	Điều dưỡng		Y khoa
274	Trương Thị Ngọc Mai		Đại học	Điều dưỡng		Y khoa
275	Võ Thị Tường Vi		Đại học	Điều dưỡng		Y khoa
276	Nguyễn Thị Cẩm Tiên		Đại học	Điều dưỡng		Y khoa
277	Ngô Thị Thủy		Đại học	Điều dưỡng		Y khoa
278	Trần Quốc Thái		Đại học	Điều dưỡng		Y khoa
279	Lâm Tiến Thịnh		Đại học	Xét nghiệm		Y khoa
280	Ngô Mỹ Linh		Đại học	Điều dưỡng		Y khoa
281	Trần Đức Hưởng		Đại học	Y khoa		Y khoa
282	Lâm Kim Tuyến		Đại học	Y khoa		Y khoa
283	Nguyễn Thị Phương Hiền		Đại học	Y khoa		Y khoa
284	Mã Thái Nguyên		Đại học	Y khoa		Y khoa
285	Trần Trọng Nhân		Đại học	Y khoa		Y khoa

286	Dương Thị Khao Ry		CK cấp I	Sản phụ khoa		Y khoa
287	Nguyễn Phương Vy		CK cấp I	Tai Mũi Họng		Y khoa
288	Nguyễn Thị Minh Ngọc		Đại học	Y khoa		Y khoa
289	Phạm Đắc Phú		Đại học	Y khoa		Y khoa
290	Lâm Phước Thiện		Đại học	Y khoa		Y khoa
291	Phạm Thị Bảo Trâm		Đại học	Y khoa		Y khoa
292	Trần Quốc Toản		CK cấp I	Chấn thương chỉnh hình		Y khoa
293	Phạm Thanh Thảo		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
294	Trần Công Lý		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
295	Phạm Minh Quân		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
296	Nguyễn Thị Ngọc Hân		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
297	Ngô Hoàng Toàn		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
298	Hà Thoại Kỳ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
299	Nguyễn Hoàng Khiêm		Thạc sĩ	Da liễu		Y khoa
300	Nguyễn Hoàng Tín		Thạc sĩ	Khoa học y sinh		Y khoa
301	Phạm Hữu Lý		Thạc sĩ	Y học biển		Y khoa
302	Đinh Chí Thiện		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
303	Ngô Hoàng Long		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
304	Dương Hoàng Thành		Thạc sĩ	Y học gia đình		Y khoa

305	Lạc Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Da liễu		Y khoa
306	Nguyễn Tấn Hưng		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		Y khoa
307	Lý Kim Ngân		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		Y khoa
308	Lâm Nhựt Anh		Thạc sĩ	Y học dự phòng		Y khoa
309	Nguyễn Hoàng Ân		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		Y khoa
310	Lê Chí Linh		Thạc sĩ	Y học hình thái		Y khoa
311	Nguyễn Huỳnh Ái Uyên		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
312	Võ Văn Thi		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
313	Nguyễn Thái Thông		Thạc sĩ	Tâm thần		Y khoa
314	Lê Hoàng Phúc		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
315	Nguyễn Thị Bé Hai		Thạc sĩ	Khoa học Y sinh (Vi sinh ký sinh trùng)		Y khoa
316	Trầm Văn Nhiều		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng		Y khoa
317	Lê Thanh Nhật Minh		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
318	Trịnh Đình Thảo		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
319	Trần Nguyễn Anh Duy		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
320	Đặng Phước Giàu		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
321	Võ Hoài Nhân		Thạc sĩ	Nội (Huyết học)		Y khoa
322	Ngô Đức Lộc		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
323	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Da liễu		Y khoa

324	Đoàn Đức Nhân		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
325	Mai Huỳnh Ngọc Tân		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
326	Trần Nguyễn Trọng Phú		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
327	Đoàn Hữu Nhân		Thạc sĩ	Tâm thần		Y khoa
328	Nguyễn Hải Hà		Thạc sĩ	Thần kinh		Y khoa
329	Phạm Hoàng Minh Quân		Thạc sĩ	Ung Bướu		Y khoa
330	Quách Võ Tấn Phát		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
331	Bùi Công Minh		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
332	Nguyễn Hoàng Thuấn		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		Y khoa
333	Trần Gia Hưng		Tiến sĩ	Khoa học lâm sàng (Da liễu)		Y khoa
334	Nguyễn Văn Thống		Tiến sĩ	Nội khoa (Tâm thần)		Y khoa
335	Nguyễn Bùi Thái Huy		Thạc sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		Y khoa
336	Trần Lê Công Trứ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
337	Nguyễn Hữu Tài		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
338	Trần Tín Nghĩa		Thạc sĩ	Y học chức năng		Y khoa
339	Trần Thiện Thắng		Thạc sĩ	Tâm thần		Y khoa
340	Vũ Tấn Thọ		Thạc sĩ	Y học hình thái		Y khoa
341	Trần Quang Sơn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa

342	Lê Vũ Linh		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức		Y khoa
343	Võ Nguyên Hồng Phúc		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức		Y khoa
344	Trần Văn Đăng		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức		Y khoa
345	Hoàng Đức Trình		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh		Y khoa
346	Nguyễn Long Quốc		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
347	Lương Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Lao		Y khoa
348	Trần Hoàng Duy		Thạc sĩ	Lao		Y khoa
349	Nguyễn Ngọc Công		Thạc sĩ	Nhãn khoa		Y khoa
350	Biện Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Nhãn khoa		Y khoa
351	Hồ Điền		Thạc sĩ	Y học hình thái		Y khoa
352	Nguyễn Văn Đối		Thạc sĩ	Y học hình thái		Y khoa
353	Nguyễn Văn Tuấn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
354	Mai Văn Đợi		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
355	Nguyễn Văn Hiên		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
356	Liêu Vĩnh Đạt		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
357	Lê Quang Trung		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
358	Trần Văn Nguyên		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
359	Trần Việt Hoàng		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
360	Lý Quang Huy		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa

361	Nguyễn Duy Linh		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
362	La Vĩnh Phúc		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
363	Đoàn Anh Vũ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
364	Võ Quang Huy		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
365	Trần Đức Long		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
366	Phan Việt Hưng		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
367	Chung Hữu Nghị		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
368	Nguyễn Thị Thanh Nhàn		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
369	Nguyễn Thị Nguyên Thảo		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
370	Nguyễn Phước Sang		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
371	Lê Công Hành		Thạc sĩ	Bệnh lý ký sinh trùng và bệnh nhiệt đới		Y khoa
372	Dương Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
373	Huỳnh Tuấn An		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
374	Phạm Thu Thùy		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
375	Võ Hoàng Nghĩa		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
376	Thái Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
377	Nguyễn Việt Thu Trang		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
378	Đoàn Thanh Điền		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y khoa
379	Hà Thị Thảo Mai		Thạc sĩ	Y học chức năng		Y khoa

380	Nguyễn Thị Thảo Linh		Thạc sĩ	Ký sinh trùng y học		Y khoa
381	Trần Thị Thu Thảo		Tiến sĩ	Sinh hóa		Y khoa
382	Nguyễn Phan Hải Sâm		Thạc sĩ	Y học chức năng		Y khoa
383	Nguyễn Thị Như Trúc		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
384	Nguyễn Trân Trân		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
385	Phạm Thị Mỹ Ngọc		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y khoa
386	Trần Xuân Quỳnh		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
387	Đặng Thanh Hồng		Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục		Y khoa
388	Trương Thị Minh Khang		Thạc sĩ	Huyết học và truyền máu		Y khoa
389	Trịnh Thị Tâm		Thạc sĩ	Hóa sinh		Y khoa
390	Phạm Nguyễn Kim Tuyền		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y khoa
391	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y khoa
392	Lê Kim Khánh		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y khoa
393	Lê Thị Cẩm Tú		CK cấp II	Hóa dược		Y khoa
394	Lê Thị Minh Ngọc		CK cấp II	Dược học		Y khoa
395	Lê Thanh Vĩnh Tuyên		Thạc sĩ	Dược học		Y khoa
396	Nguyễn Thị Trang Đài		Thạc sĩ	Dược học		Y khoa

397	Trần Hoàng Yến		Thạc sĩ	Dược lý-Dược lâm sàng		Y khoa
398	Hoàng Minh Đăng		Thạc sĩ	Hóa lý		Y khoa
399	Đoàn Thị Thùy Trân		Thạc sĩ	Vi sinh vật		Y khoa
400	Nguyễn Hoàng Mến		Thạc sĩ	Vật lý		Y khoa
401	Ngô Ngọc Uyên		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Y khoa
402	Đinh Thị Hương Trúc		Thạc sĩ	Miễn dịch học		Y khoa
403	Trần Thị Huỳnh Như		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
404	Lâm Hoàng Huấn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
405	Đặng Hoàng Minh		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
406	Nguyễn Cao Nhật Linh		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
407	Nguyễn Duy Khuê		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
408	Nguyễn Bình Đẳng		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
409	Nguyễn Chí Nguyện		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
410	Võ Tấn Cường		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
411	Trần Trọng Anh Tuấn		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
412	Ngô Phương Thảo		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Y khoa
413	Hà Bảo Trân		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Y khoa
414	Lê Thị Gái		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Y khoa
415	Lê Thị Mỹ Tiên		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng		Y khoa

416	Nguyễn Thành Nhu		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng		Y khoa
417	Nguyễn Dương Hanh		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y khoa
418	Phạm Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Dinh dưỡng		Y khoa
419	Nguyễn Phương Cẩm Tú		Thạc sĩ	Dinh dưỡng		Y khoa
420	Nguyễn Thái Hòa		Thạc sĩ	Nội khoa (Lão khoa)		Y khoa
421	Nguyễn Thị Giao Hạ		Tiến sĩ	Giải phẫu người		Y khoa
422	Trần Khánh Nga		Tiến sĩ	Sản phụ khoa		Y khoa
423	Nguyễn Thị Thư		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y khoa
424	Nguyễn Hữu Giàu		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
425	Nguyễn Lâm Minh Tân		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
426	Lê Thanh Bình		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
427	Nguyễn Thị Hồng Tuyến		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y khoa
428	Nguyễn Minh Tiến		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
429	Võ Thị Kim Thi		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
430	Trịnh Tiến Thành		Thạc sĩ	Nội khoa (Da liễu)		Y khoa
431	Phan Trần Xuân Quyên		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
432	Nguyễn Ngọc Thành Long		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
433	Nguyễn Lê Gia Kiệt		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
434	Phan Hoàng Phúc		Thạc sĩ	Nhãn khoa		Y khoa

435	Trần Thanh Hùng		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y khoa
436	Thái Thị Ngọc Thúy		Tiến sĩ	Khoa học sức khỏe và Y khoa gia đình		Y khoa
437	Nguyễn Minh Phương	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa		Y khoa
438	Bùi Quang Nghĩa		Tiến sĩ	Nhi khoa		Y khoa
439	Hoàng Quang Bình		Tiến sĩ	Nhãn khoa		Y khoa
440	Dư Thị Ngọc Thu		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
441	Huỳnh Hiếu Tâm		Tiến sĩ	Nội khoa		Y khoa
442	Lê Văn Minh		Tiến sĩ	Thần kinh		Y khoa
443	Nguyễn Như Nghĩa		Tiến sĩ	Nội thận - Tiết niệu		Y khoa
444	Võ Phạm Minh Thư		Tiến sĩ	Nội hô hấp		Y khoa
445	Trần Kim Sơn	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		Y khoa
446	Phạm Thị Ngọc Nga		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Y khoa
447	Trần Viết An	PGS	Tiến sĩ	Nội tim mạch		Y khoa
448	Huỳnh Văn Bá	PGS	Tiến sĩ	Da liễu		Y khoa
449	Trần Ngọc Dung	PGS	Tiến sĩ	Sinh lý bệnh-MD		Y khoa
450	Nguyễn Trung Kiên	GS	Tiến sĩ	Sinh lý		Y khoa
451	Trần Quang Trung		Tiến sĩ	Giáo dục chuyên ngành y tế		Y khoa
452	Võ Văn Kha		Tiến sĩ	Ung bướu		Y khoa

453	Phạm Đăng Ninh	PGS	Tiến sĩ	Chấn thương chỉnh hình		Y khoa
454	Nguyễn Thành Tấn	PGS	Tiến sĩ	Chấn thương chỉnh hình và tạo hình		Y khoa
455	Cao Thị Tài Nguyên		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Y khoa
456	Nguyễn Triều Việt		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng		Y khoa
457	Lê Minh Lý		Tiến sĩ	Nhãn khoa		Y khoa
458	Nguyễn Phục Hưng		Tiến sĩ	Dược học (Quản lý dược)		Y khoa
459	Phạm Thanh Thế		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng		Y khoa
460	Phạm Văn Năng	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
461	Huỳnh Văn Trương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Y khoa
462	Dương Thị Loan		Tiến sĩ	Vi sinh vật học		Y khoa
463	Nguyễn Phước Bảo Quân	PGS	Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		Y khoa
464	Hà Văn Phúc		Tiến sĩ	Nội nhiễm		Y khoa
465	Đoàn Tiến Mỹ		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
466	Trần Thị Cẩm Nhung		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức		Y khoa
467	Phạm Văn Hiếu		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức		Y khoa
468	Đoàn Văn Huyền		Tiến sĩ	SL phân tử tb & HT		Y khoa
469	Phạm Diễm Thúy		Tiến sĩ	Da liễu		Y khoa

470	Ngô Mạnh Quân		Tiến sĩ	Huyết học và truyền máu		Y khoa
471	Nguyễn Văn Hai		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
472	Nguyễn Thanh Quân		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
473	Nguyễn Huỳnh Tiểu Ngọc		Đại học	Y học dự phòng		Y khoa
474	Phùng Minh Thư		Đại học	Y khoa		Y khoa
475	Huỳnh Kim Hiệu		Tiến sĩ	Khoa học y học		Y khoa
476	Phạm Minh Chiến		Đại học	Y khoa		Y khoa
477	Võ Hoàng Tuấn		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
478	Nguyễn Đức Toàn		Đại học	Y khoa		Y khoa
479	Đặng Phương Anh		Đại học	Y khoa		Y khoa
480	Nguyễn Thị Mỹ Liên		Đại học	Y khoa		Y khoa
481	Lương Thị Minh Trang		Đại học	Y khoa		Y khoa
482	Liêu Huyền Ân		Đại học	Y học dự phòng		Y khoa
483	Lê Hoàng Mỷ		Đại học	Y khoa		Y khoa
484	Lâm Tiên Uyên		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
485	Nguyễn Minh Cường		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
486	Trần Thanh Hoài		CK cấp II	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ		Y khoa

487	Lê Phi Long		Tiến sĩ	Chấn thương chỉnh hình và tạo hình		Y khoa
488	Thái Đắc Vinh		CK cấp II	Gây mê hồi sức		Y khoa
489	Cao Thị Mỹ Thúy		Tiến sĩ	Nội khoa		Y khoa
490	Phạm Công Khánh		Tiến sĩ	Ngoại tiêu hóa		Y khoa
491	Lâm Thị Ngọc Nguyên		Đại học	Y khoa		Y khoa
492	Trần Bích Ngọc		Đại học	Y khoa		Y khoa
493	Dương Trần Thiên Phúc		Đại học	Y khoa		Y khoa
494	Huỳnh Gia Bảo		Đại học	Y khoa		Y khoa
495	Trần Hoàng Phương		Đại học	Y khoa		Y khoa
496	Phạm Thị Thái Nguyên		Đại học	Kỹ thuật phục hồi chức năng		Y khoa
497	Ong Văn Phát		Đại học	Y khoa		Y khoa
498	Ngô Trí Minh Phương		Đại học	Y khoa		Y khoa
499	Nguyễn Khải Đạt		Đại học	Y khoa		Y khoa
500	Nguyễn Thị Thanh Nhàn		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Y khoa
501	Đinh Ngọc Trường		Đại học	Vật lý		Y khoa
502	Trần Việt Xô		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Y khoa
503	Nguyễn Hoàng Thái		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Y khoa

504	Lê Chí Nhân		Thạc sĩ	Triết học		Y khoa
505	Nguyễn Thanh Trạng		Thạc sĩ	Triết học		Y khoa
506	Nguyễn Thanh Hùng		Thạc sĩ	Anh văn		Y khoa
507	Lê Hà Lan Phương		Thạc sĩ	Anh văn		Y khoa
508	Âu Xuân Sâm		Thạc sĩ	Anh văn		Y khoa
509	Nguyễn Thị Tuyết Minh		Thạc sĩ	Anh văn		Y khoa
510	Lâm Thị Thủy Tiên		Thạc sĩ	Anh văn		Y khoa
511	Phạm Trương Yến Nhi		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công		Y khoa
512	Võ Thành Trinh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Y khoa
513	Nguyễn Nhật Tường		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục		Y khoa
514	Trương Thị Tuyết Châu		Thạc sĩ	Giáo dục học		Y khoa
515	Lê Minh Lợi		Thạc sĩ	Tin học		Y khoa
516	Châu Minh Khoa		Thạc sĩ	Tin học		Y khoa
517	Võ Văn Quyền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Y khoa
518	Trần Thị Bích Phương		Thạc sĩ	Tin học		Y khoa
519	Dương Quốc Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Y khoa
520	Nguyễn Chí Minh Trung		Thạc sĩ	Toán học		Y khoa
521	Trần Trương Ngọc Bích		Thạc sĩ	Toán học		Y khoa
522	Đỗ Hồng Diễm		Thạc sĩ	Toán học		Y khoa

523	Nguyễn Hữu Chường		Thạc sĩ	Toán học		Y khoa
524	Phan Thị Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Toán học		Y khoa
525	Đinh Văn Phương		Thạc sĩ	Chính trị học		Y khoa
526	Lương Thị Hoài Thanh		Thạc sĩ	Triết học		Y khoa
527	Lương Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Tin học		Y khoa
528	Lê Thị Nhân Duyên		Thạc sĩ	Anh Văn		Y khoa
529	Nguyễn Trần Đăng Khánh		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục		Y khoa
530	Lý Thị Trà My		Thạc sĩ	Anh văn		Y khoa
531	Trần Thị Hồng Lê		Tiến sĩ	Triết học (đạo đức học)		Y khoa
532	Phan Thị Luyện		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Y khoa
533	Lý Tuyết Nhi		Đại học	Y khoa		Y khoa
534	Nguyễn Lâm Minh Đăng		Thạc sĩ	Giáo dục học		Y khoa
535	Nguyễn Hồ Song Hảo		Đại học	Công nghệ sinh học		Y khoa
536	Đoàn Công Khanh		Đại học	Y khoa		Y khoa
537	Lý Loan Khánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật y sinh		Y khoa
	Tổng số giảng viên toàn trường	**27**	**510**			

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Lê Văn Cường	BV ĐK TW Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
2	Bùi Thế Dũng	BV ĐH Y Dược TP. Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Nội khoa		Y khoa
3	Chương Chấn Phước	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
4	Lữ Hoàng Phi	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
5	Trầm Công Chất	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
6	Phạm Thị Linh	BV Phụ sản Cần Thơ		CK cấp II	Sản phụ khoa		Y khoa
7	Trịnh Thanh Tâm	Bệnh viên Tim mạch Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
8	Đỗ Công Đoàn	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
9	Cao Đoàn Thị Bích Huyền	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa

10	Nguyễn Mạnh Tiến	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
11	Trần Chí Cường	BV SIS Cần Thơ		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
12	Lê Hoàng Phúc	BV ĐK TW Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
13	Huỳnh Thanh Liêm	BV Phụ sản Cần Thơ		CK cấp II	Sản phụ khoa		Y khoa
14	Huỳnh Quang Khánh	BV Chợ Rẫy Tp Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
15	Nguyễn Lưu Giang	BV SIS Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
16	Quách Ngọc Ngân	BV Nhi đồng Cần Thơ		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
17	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	BV Nhi đồng Cần Thơ		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa
18	Hà Văn Nam Anh	BV Nhi đồng Cần Thơ		CK cấp I	Nhi khoa		Y khoa
19	Võ Sơn Thùy	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
20	Nguyễn Tâm Từ	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
21	Phong Thị Xuân	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Sản phụ khoa		Y khoa
22	Trần Xuân Huyền	TT Kiểm soát bệnh tật Cần Thơ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y khoa

23	Tống Vấn Thùy	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
24	Triệu Anh Đệ	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
25	Nguyễn Văn Phong	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
26	Lê Anh Thư	BV Chợ Rẫy Tp Hồ Chí Minh	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa		Y khoa
27	Võ Việt Thắng	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
28	Huỳnh Thị Hồng Ngọc	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
29	Phan Lệ Bích Hường	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
30	Dương Hoàng Vũ	BV Tim mạch Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
31	Nguyễn Hữu Thuyết	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
32	Ngô Văn Dũng	BV Phụ sản Cần Thơ		CK cấp II	Gây mê hồi sức		Y khoa
33	Nguyễn Hữu Toàn	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
34	Trần Chí Công	BV ĐK Vĩnh Long		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa
35	Phan Thị Tuyên	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
36	Trần Thái Điền	BV Tai Mũi Họng Cần Thơ		CK cấp II	Tai - Mũi - Họng		Y khoa

37	Lê Trọng Khoan	BV ĐH Y Dược Huế		Tiến sĩ	Kỹ thuật hình ảnh y học		Y khoa
38	Nguyễn Thu Hằng	TT. Y tế Quận Ninh Kiều		CK cấp I	Y tế công cộng		Y khoa
39	Trần Tố Nguyệt	BV Tim mạch Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
40	Nguyễn Thái Hoàng	BV Phụ sản Cần Thơ		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		Y khoa
41	Nguyễn Công Minh	Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
42	Nguyễn Minh Tiếu	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
43	Thạch Thảo Đan Thanh	BV Phụ sản Cần Thơ		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		Y khoa
44	Huỳnh Công Tâm	BV Phụ sản Cần Thơ		CK cấp II	Gây mê hồi sức		Y khoa
45	Lê Thanh Đức	BV ĐK Vĩnh Long		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
46	Nguyễn Quốc Huy	BV Nhi đồng Cần Thơ		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
47	Huỳnh Hùng Dũng	BV Nhi đồng Cần Thơ		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa
48	Nguyễn Thành Bích Thảo	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
49	Huỳnh Kim Phương	BV ĐK Vĩnh Long		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa

50	Nguyễn Thị Bích Chi	BV ĐK Vĩnh Long		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
51	Nguyễn Thị Thu Hà	BV ĐK Vĩnh Long		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa
52	Nguyễn Phước Lộc	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
53	Phan Hữu Hên	BV Chợ Rẫy Tp Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Nội khoa		Y khoa
54	Nguyễn Văn Bi	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
55	Nguyễn Thị Minh Thy	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
56	Nguyễn Thanh Huy	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
57	Trương Nhật Tôn	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
58	Trương Minh Khoa	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
59	La Văn Phú	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
60	Lâm Thị Kim Chi	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
61	Trang Văn Thành	BV Tim mạch Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa

62	Nguyễn Thị Nhân Mỹ	BV Nhi đồng Cần Thơ		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
63	Nguyễn Thụy Thúy Ái	BV Phụ sản Cần Thơ		CK cấp II	Sản phụ khoa		Y khoa
64	Dương Quý Sỹ	BV dĐK Lâm Đồng		Tiến sĩ	Nội khoa		Y khoa
65	Bồ Kim Phương	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
66	Võ Thị Ngọc Hân	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Tai - Mũi - Họng		Y khoa
67	Nguyễn Ngọc Cường	BV ĐK Trung Ương Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
68	Nguyễn Phan Vinh	BV Phụ sản Cần Thơ		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		Y khoa
69	Trương Công Thành	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
70	Đỗ Thị Yến Nghi	BV ĐK Trung Ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
71	Trần Diệu Hiền	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
72	Huỳnh Cao Nhân	BV Nhi đồng		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
73	Dương Quốc Dũng	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa

74	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
75	Nguyễn Văn Hết	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
76	Phạm Thị Trúc Vân	TT Y tế Quận Ninh Kiều		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y khoa
77	Trần Thị Thanh Trúc	BV ĐK Vĩnh Long		CK cấp II	Sản phụ khoa		Y khoa
78	Trần Trường Giang	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Mắt (Nhãn khoa)		Y khoa
79	Nguyễn Thị Hồng Diễm	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
80	Cao Quốc Việt	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp I	Ngoại khoa		Y khoa
81	Lê Tân Tố Anh	BV Tim mạch Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
82	Lưu Ngọc Trân	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
83	Lâm Hoàng Dũng	TT. kiểm soát bệnh tật Cần Thơ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y khoa
84	Nguyễn Hoàng Minh	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
85	Nguyễn Quang Khả	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa

86	Lâm Việt Trung	BV Chợ Rẫy Tp Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
87	Võ Văn Dành	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
88	Đoàn Thanh Tuấn	BV ĐK TP Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
89	Trịnh Cương Duy	BV ĐK Trung Ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
90	Phạm Ngọc Minh	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Tai - Mũi - Họng		Y khoa
91	Phạm Thị Hồng Điệp	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
92	Huỳnh Minh Thiện	BV Ung bướu Cần Thơ		Thạc sĩ	Ung thư		Y khoa
93	Trần Anh Dũng	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
94	Ông Huy Thanh	BV Nhi đồng Cần Thơ		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
95	Trương Thị Diệu	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
96	Nguyễn Thị Mỹ Loan	TT. kiểm soát bệnh tật Cần Thơ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y khoa
97	Khưu Kim Phong	BV Tim mạch Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa

98	Huỳnh Văn Vũ	TT. kiểm soát bệnh tật Cần Thơ		CK cấp I	Y tế công cộng		Y khoa
99	Cao Thành Quý	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Mắt (Nhãn khoa)		Y khoa
100	Võ Thị Thu Hương	BV ĐK Vĩnh Long		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa
101	Phạm Thị Thùy Linh	BV Phụ sản Cần Thơ		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		Y khoa
102	Thái Thị Dạ Hương	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
103	Hồ Long Hiển	BV Ung bướu Cần Thơ		Tiến sĩ	Ung thư		Y khoa
104	Trần Long Giang	BV Tai Mũi Họng Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
105	Trần Chí Kỷ	BV ĐK Trung Ương Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
106	Nguyễn Quang Tiến	BV Nhi đồng Cần Thơ		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa
107	Phạm Văn Phương	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
108	Nguyễn Tấn Luông	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
109	Dương Hữu Nghĩa	BV ĐK Vĩnh Long		CK cấp I	Nhi khoa		Y khoa
110	Khưu Vũ Lâm	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa

111	Trần Thanh Bình	BV Mắt-Răng Hàm Mặt Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
112	Đào Thanh Hải	BV Chấn thương chỉnh hình Cần Thơ		CK cấp I	Kỹ thuật phục hồi chức năng		Y khoa
113	Nguyễn Đức Trí	BV Nhi đồng Cần Thơ		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
114	Huỳnh Trung Cang	BV ĐK tỉnh Kiên Giang		Tiến sĩ	Nội khoa		Y khoa
115	Phan Thế Nhựt	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
116	Trần Chí Công	BV Nhi đồng Cần Thơ		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa
117	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
118	Lê Thị Thu Trang	BV ĐK Vĩnh Long		CK cấp I	Nội khoa		Y khoa
119	Nguyễn Ngọc Diệp	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
120	Trần Hồ Quốc	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
121	Lê Hữu Tính	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
122	Lưu Văn Huề	BV ĐK TW Cần Thơ		CK cấp I	Ngoại khoa		Y khoa
123	Ngô Văn Công	BV Chợ Rẫy Tp Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y khoa

124	Đỗ Đức Trí Nhân	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
125	Nguyễn Văn Trang	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
126	Nguyễn Văn Việt	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		Y khoa
127	Trương Thanh Sơn	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
128	Trần Hữu Nghãi	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
129	Phạm Công Tạo	BV Nhi đồng Cần Thơ		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa
130	Diệp Loan	BV Nhi đồng Cần Thơ		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
131	Tăng Văn Mến	BV ĐK Vĩnh Long		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
132	Tạ Vũ Quỳnh	BV Nhi đồng Cần Thơ		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa
133	Nguyễn Minh Thắng	TT Y tế Quận Ninh Kiều		CK cấp II	Quản lý Y tế		Y khoa
134	Ngô Quốc Hưng	BV Chợ Rẫy Tp Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
135	Huỳnh Dương Hữu Hạnh	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa

136	Lê Minh Toàn	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
137	Huỳnh Tuấn Hải	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức		Y khoa
138	Lê Quang Huy	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngoại khoa		Y khoa
139	Trần Huỳnh Việt Trang	BV Nhi đồng Cần Thơ		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa
140	Hà Tấn Đức	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Tiến sĩ	Nội khoa		Y khoa
141	Trần Thanh Luân	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
142	Huỳnh Văn Thanh	BV Lao và Bệnh phổi Cần Thơ		CK cấp I	Nội khoa		Y khoa
143	Dương Thiện Phước	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
144	Mai Văn Nhã	BV Ung bướu Cần Thơ		CK cấp II	Ung thư		Y khoa
145	Trần Ngọc Hiền	BV ĐK Vĩnh Long		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
146	Trầm Quốc Tuấn	BV ĐK Vĩnh Long		CK cấp II	Ngoại khoa		Y khoa
147	Nguyễn Thị Ngọc Hà	BV Phụ sản Cần Thơ		CK cấp II	Nhi khoa		Y khoa

148	Đặng Thụy Thúy Hồng	BV Nhi đồng Cần Thơ		CK cấp I	Khoa học y sinh		Y khoa
149	Vũ Thị Thơm	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
150	Phạm Minh Phương	BV ĐK Vĩnh Long		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		Y khoa
151	Võ Thị Hồng Tuyết	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
152	Thái Thanh Lâm	BV Nhi đồng Cần Thơ		Thạc sĩ	Nhi khoa		Y khoa
153	Trương Lê Anh Tuấn	BV Da liễu TP Hồ Chí Minh		CK cấp II	Nội khoa		Y khoa
154	Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Nội khoa		Y khoa
155	Trần Việt Hùng	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP HCM	PGS	Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất		Dược học
156	Phạm Văn Tác	Cục KHCN&ĐT		Tiến sĩ	Quản lý công		Dược học
157	Phạm Đình Luyến	ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh	PGS	Tiến sĩ	Tổ chức quản lý dược		Dược học
158	Nguyễn Hương Thảo	ĐH Y Dược TP. Hồ Chí Minh	PGS	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng		Dược học
159	Ngô Quốc Anh	Viện Hóa học		Tiến sĩ	Hoá hữu cơ		Dược học

160	Lý Phát Tuấn Linh	BV ĐK Trung Ương Cần Thơ		CK cấp II	Tổ chức quản lý dược		Dược học
161	Trần Mạnh Hùng	ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh	PGS	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng		Dược học
162	Nguyễn Đức Tuấn	ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh	GS	Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất		Dược học
163	Nguyễn Tuấn Dũng	ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh	PGS	Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng		Dược học
164	Tô Đạo Cường	Viện nghiên cứu Nano, Trường ĐH Phenikaa		Tiến sĩ	Hóa dược		Dược học
165	Nguyễn Dương Hiển	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học		Kỹ thuật Xét nghiệm y học
166	Phạm Văn Nghĩa	BV Huyết học - Truyền máu Cần Thơ		Thạc sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật Xét nghiệm y học
167	Trần Phước Thanh Minh	BV Ung bướu Cần Thơ		Thạc sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật Xét nghiệm y học
168	Lý Lan Chi	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học		Kỹ thuật Xét nghiệm y học
169	Trần Văn Bình	BV Truyền máu - Huyết học Cần Thơ	PGS	Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật Xét nghiệm y học

170	Trần Quang Đạo	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học		Kỹ thuật Xét nghiệm y học
171	Nguyễn Thị Như Mai	TT Kiểm soát bệnh tật Cần Thơ		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật Xét nghiệm y học
172	Nguyễn Thị Nam Phương	BV ĐK TP. Cần Thơ		Thạc sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật Xét nghiệm y học
173	Trần Minh Triết	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Răng - Hàm - Mặt		Răng hàm mặt
174	Phan Thành Tường	BV Mắt-Răng Hàm Mặt Cần Thơ		CK cấp II	Răng - Hàm - Mặt		Răng hàm mặt
175	Trần Linh Nam	BV ĐK Trung ương Cần Thơ		CK cấp II	Răng - Hàm - Mặt		Răng hàm mặt
176	Vũ Đình Quỳnh	BV Y học cổ truyền Cần Thơ		CK cấp II	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
177	Chung Tú Quyên	BV Y học cổ truyền Cần Thơ		CK cấp I	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
178	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	BV Y học cổ truyền Cần Thơ		CK cấp I	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
179	Phan Thanh Thuấn	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp I	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
180	Phạm Gia Nhâm	BV Y học cổ truyền Cần Thơ		CK cấp II	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền

181	Trần Quốc Minh	BV Y học cổ truyền Cần Thơ		CK cấp I	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
182	Huỳnh Thanh Vũ	BV ĐK TP. Cần Thơ		CK cấp II	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
183	Võ Thị Ngọc Thu	BV Y học cổ truyền Cần Thơ		CK cấp I	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
184	Lê Tuyết Hà	BV Y học cổ truyền Cần Thơ		CK cấp II	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
185	Nguyễn Trí	BV Y học cổ truyền Cần Thơ		CK cấp I	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
186	Nguyễn Thị Thu Hương	TT. Y tế Quận Ninh Kiều		CK cấp I	Y học gia đình		Y học dự phòng
187	Trần Thanh Tuấn	TT Y tế TX Bình Minh, Vĩnh Long		CK cấp II	Quản lý Y tế		Y học dự phòng
188	Hà Minh Hùng	CDC Cần Thơ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y học dự phòng
189	Dáp Thanh Giang	CDC Cần Thơ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y học dự phòng
190	Hà Thúc Nguyện	TT. Y tế Quận Ninh Kiều		CK cấp I	Y học gia đình		Y học dự phòng
191	Lê Phúc Hiển	TT. kiểm soát bệnh tật Cần Thơ		CK cấp I	Y học dự phòng		Y học dự phòng

192	Dương Phước Long	TT Kiểm soát bệnh tật Cần Thơ		CK cấp II	Quản lý Y tế		Y học dự phòng
193	Trần Văn Tuấn	TT. kiểm soát bệnh tật Cần Thơ		CK cấp I	Y học dự phòng		Y học dự phòng
194	Huỳnh Lưu Bảo Châu	CDC Cần Thơ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y học dự phòng
	Tổng số giảng viên toàn trường		**08**	**186**			